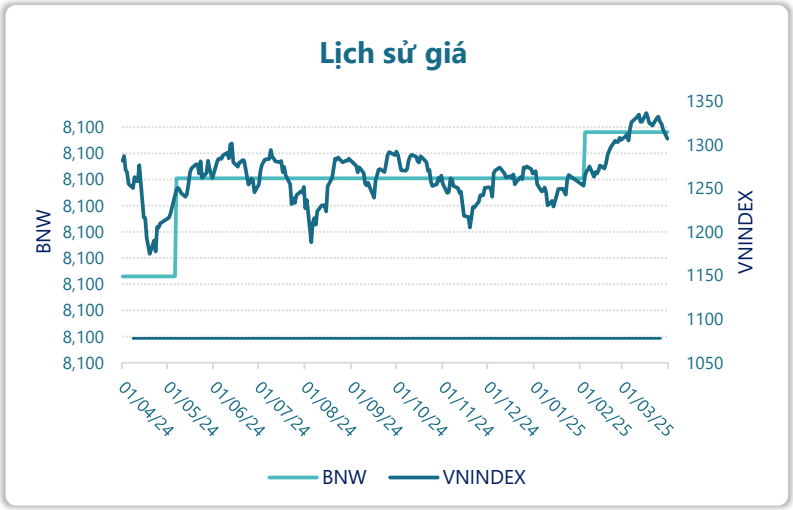
FireAnt

CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
P/E	6.3
EPS	1,349

DT thuần

Q1/25

62.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.2| -17.3%

YoY: ▲ 1.50| 2.5%

LN sau thuế

Q1/25

8.59

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.71| -35.4%

YoY: ▼0.62| -6.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

25.4%

+/- YoY: ▲ 4.2%

DT thuần

2024

287

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.0| 12.7%

LN sau thuế

2024

51.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.8| 44.5%

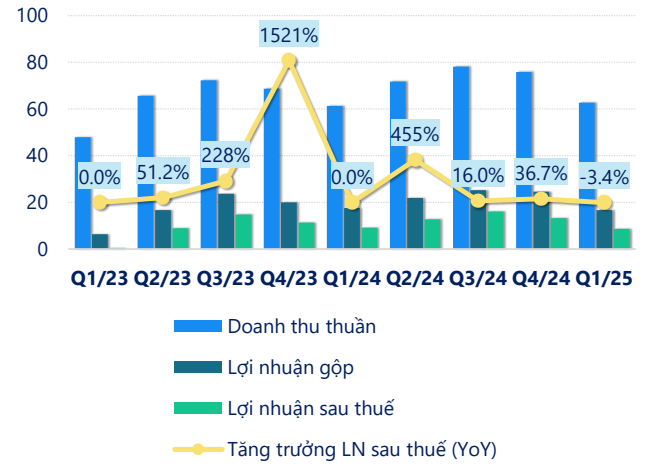
ROE

2024

12.2%

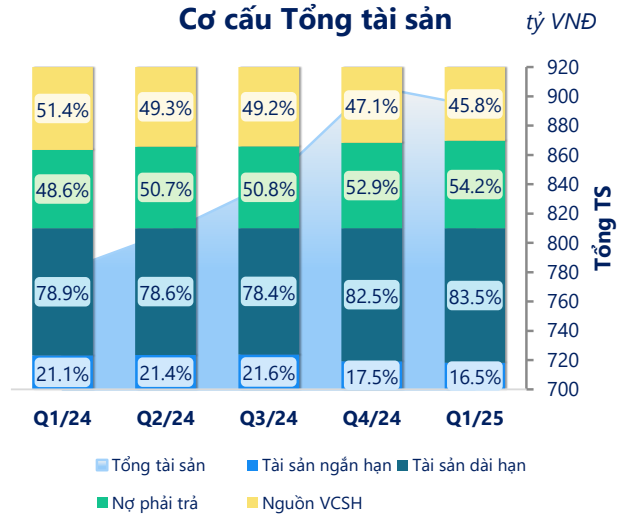
+/- YoY: ▲ 3.4%

Kết quả kinh doanh



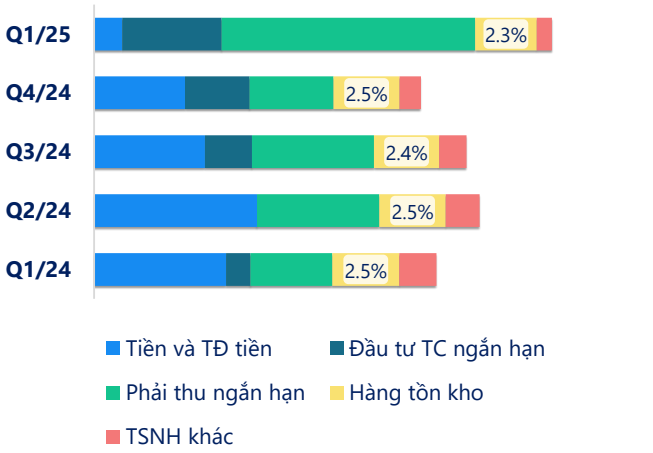
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



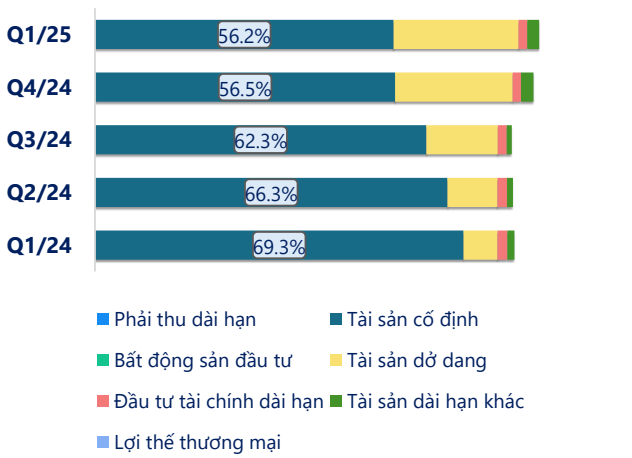
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



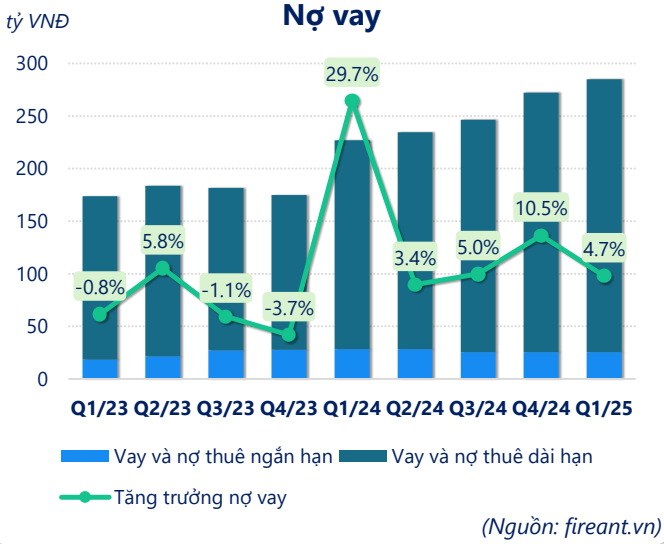
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



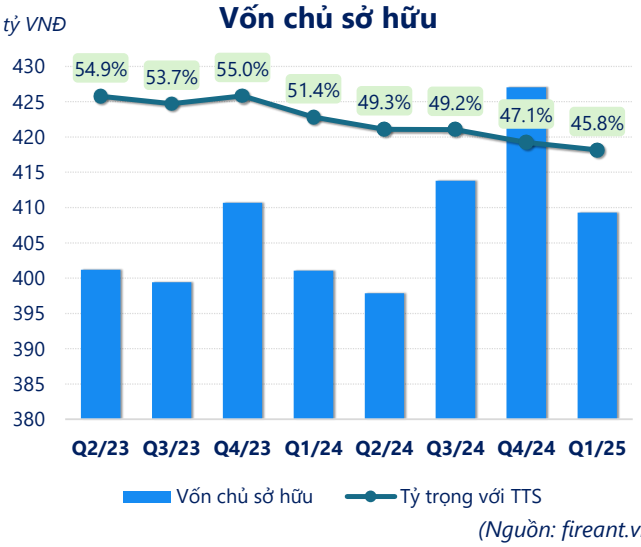
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



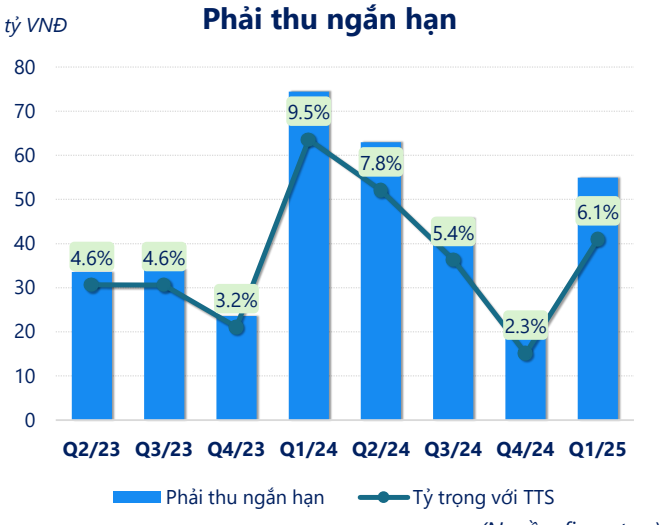
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



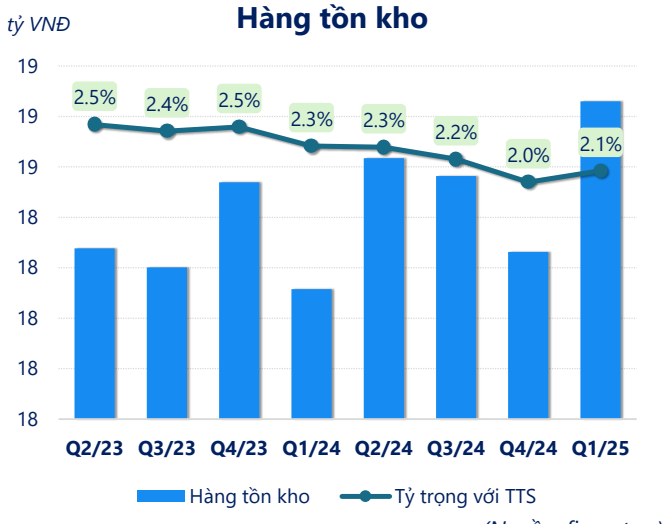
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



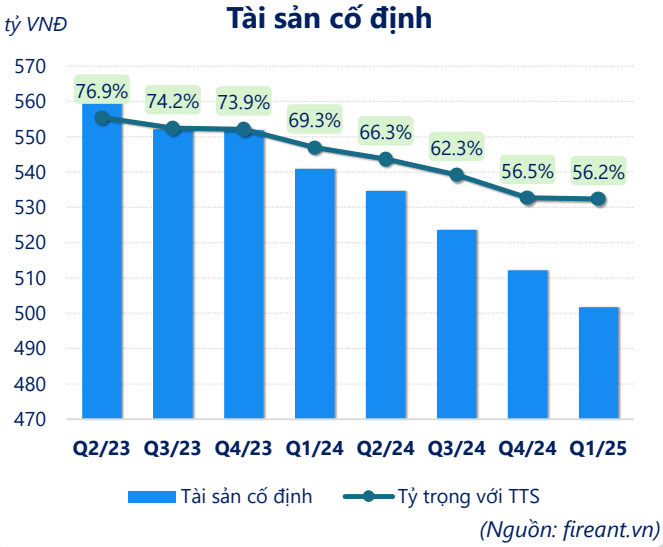
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



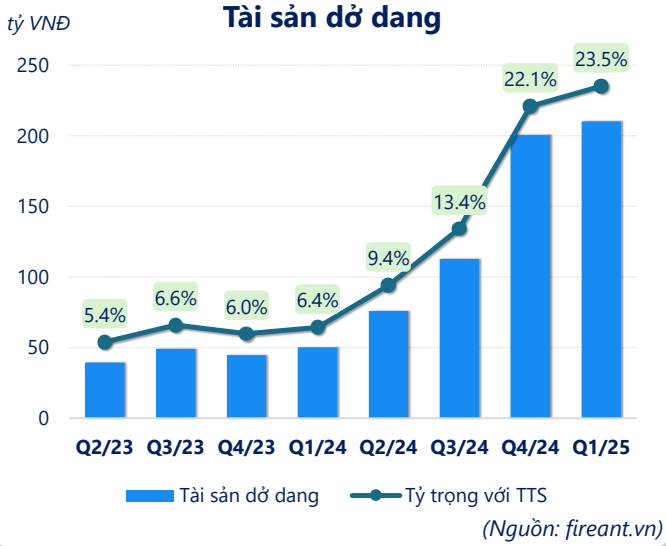
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



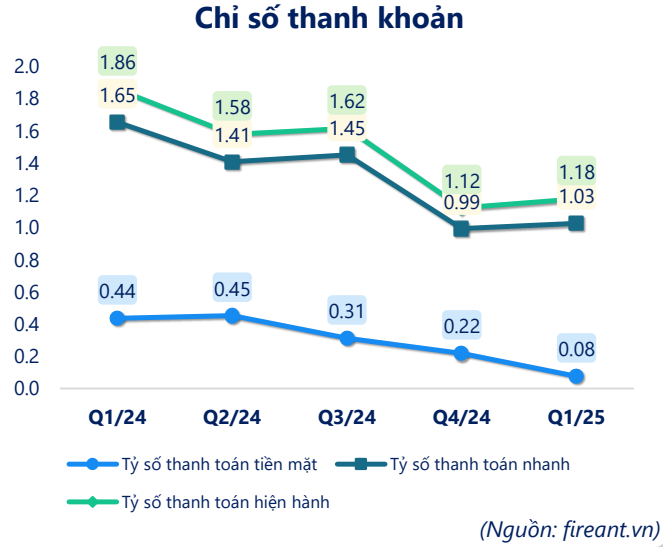
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



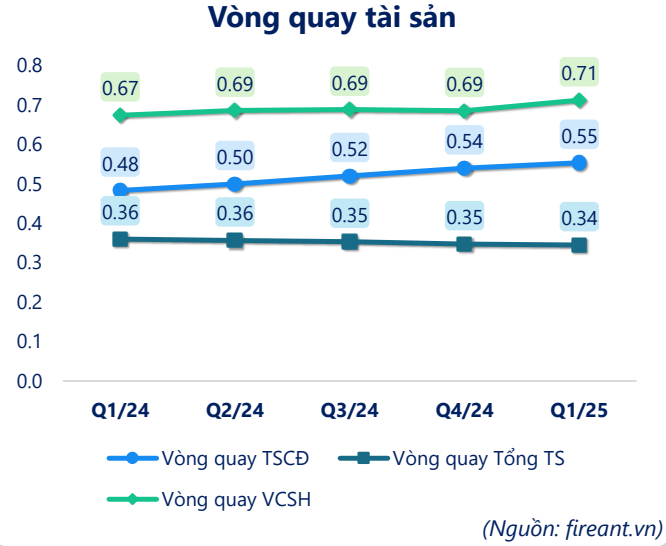
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**781**	**806**	**840**	**907**	**893**
Tài sản ngắn hạn	**165**	**172**	**182**	**159**	**147**
Tiền và tương đương tiền	38.7	49.4	35.0	31.0	9.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	36.3	76.2	76.3	50.4
Phải thu ngắn hạn	74.4	63.0	45.8	20.6	54.9
Hàng tồn kho	18.1	18.6	18.6	18.3	18.9
Tài sản ngắn hạn khác	4.47	5.05	6.08	12.8	13.6
Tài sản dài hạn	**616**	**634**	**659**	**748**	**746**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	541	535	524	512	502
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	50.1	75.9	113	200	210
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	14.3	14.3	14.3
Tài sản dài hạn khác	10.3	9.16	7.96	21.2	20.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**380**	**409**	**427**	**480**	**484**
Nợ ngắn hạn	**88.8**	**109**	**112**	**142**	**125**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.3	28.3	25.5	25.5	25.5
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	8.95	5.93	40.0	26.2
Nợ dài hạn	291	299	314	338	359
Vay và nợ thuê dài hạn	199	206	221	247	259
Nguồn vốn chủ sở hữu	**401**	**398**	**414**	**427**	**409**
Vốn chủ sở hữu	**401**	**398**	**414**	**427**	**409**
Vốn điều lệ	375	375	375	375	375
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)